

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2014/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH LUẬT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI
HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định Luật Trọng tài thương mại được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 (sau đây viết tắt là Luật TTTM);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn thi hành một số quy định Luật TTTM về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng của Tòa án đối với hoạt động trọng tài; đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc.

Điều 2. Xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa Trọng tài, Tòa án theo quy định Luật TTTM

1. Trọng tài có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp quy định tại Điều 2 Luật TTTM nếu các bên có thỏa thuận trọng tài quy định tại Điều 5 và Điều 16 Luật TTTM, trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

2. Khi có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực quy định tại Điều 2 Luật TTTM thì Tòa án yêu cầu một hoặc các bên cho biết tranh chấp đó các bên có thỏa thuận trọng tài hay không. Tòa án phải kiểm tra, xem xét các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện để xác định vụ tranh chấp đó có thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này hay không. Tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xử lý như sau:

a) Trường hợp tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài hoặc đã có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định, phán quyết có hiệu lực pháp luật của Trọng tài xác định vụ tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài thì Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền.

b) Trường hợp tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài và thỏa thuận trọng tài không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011 (sau đây gọi tắt là BLTTDS) để trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cho người khởi kiện.

Trường hợp sau khi thụ lý vụ án Tòa án mới phát hiện vụ tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài và thỏa thuận trọng tài không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này thì Tòa án căn cứ

quy định tại điểm i khoản 1 Điều 192 BLTTDS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện cho người khởi kiện.

c) Trường hợp đã có yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp và Hội đồng trọng tài đang giải quyết vụ tranh chấp thì dù Tòa án nhận thấy tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Trọng tài, không có thỏa thuận trọng tài hoặc tuy đã có thỏa thuận trọng tài nhưng thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này mà người khởi kiện có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, trường hợp Tòa án đã thụ lý thì ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, trừ trường hợp Tòa án thụ lý vụ tranh chấp trước khi có yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp. Sau khi có quyết định, phán quyết của Hội đồng trọng tài quy định tại các điều 43, 58, 59 và 61 Luật TTTM mà người khởi kiện có yêu cầu Tòa án giải quyết, thì Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

3. Tranh chấp có thỏa thuận trọng tài nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác:

a) Có quyết định của Tòa án huỷ phán quyết trọng tài, huỷ quyết định của Hội đồng trọng tài về việc công nhận sự thỏa thuận của các bên;

b) Có quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài, Trung tâm trọng tài quy định tại khoản 1 Điều 43 các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 59 Luật TTTM;

c) Tranh chấp thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 4 Nghị quyết này.

4. Trường hợp các bên vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài, vừa có thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng Tòa án mà các bên không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này mà phát sinh tranh chấp thì xử lý như sau:

a) Trường hợp người khởi kiện yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hoặc yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp khi Tòa án chưa thụ lý vụ án quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì Tòa án căn cứ quy định tại Điều 6 Luật TTTM để từ chối thụ lý, giải quyết. Trong trường hợp này, khi nhận được đơn khởi kiện Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện, nếu đã thụ lý vụ án thì căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 192 BLTTDS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án vì không thuộc thẩm quyền của Tòa án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện.

b) Trường hợp người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp, thì ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện, Tòa án phải xác định một trong các bên đã yêu cầu Trọng tài giải quyết hay chưa.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện mà Tòa án xác định người bị kiện, người khởi kiện đã yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, trường hợp người bị kiện, người khởi kiện chưa yêu cầu Trọng tài giải quyết tranh chấp thì Tòa án xem xét thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp Tòa án đã thụ lý vụ án mà phát hiện tranh chấp đã có yêu cầu Trọng tài giải quyết trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 192 BLTTDS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án vì không thuộc thẩm quyền của Tòa án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện.

Điều 3. Thỏa thuận trọng tài vô hiệu quy định tại Điều 6 và Điều 18 Luật TTTM

Thỏa thuận trọng tài vô hiệu là thỏa thuận trọng tài thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 18 Luật TTTM. Khi xem xét thỏa thuận trọng tài vô hiệu quy định tại Điều 18 Luật TTTM cần lưu ý một số trường hợp như sau:

1. “*Tranh chấp phát sinh trong các lĩnh vực không thuộc thẩm quyền của Trọng tài*” quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật TTTM là trường hợp thỏa thuận trọng tài được xác lập để giải quyết tranh chấp không thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 2 Luật TTTM.

2. “*Người xác lập thỏa thuận trọng tài không có thẩm quyền theo quy định của pháp luật*” quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật TTTM là người xác lập thỏa thuận trọng tài khi không phải là người đại diện theo pháp luật hoặc không phải là người được ủy quyền hợp pháp hoặc là người được ủy quyền hợp pháp nhưng vượt quá phạm vi được ủy quyền.

Về nguyên tắc thỏa thuận trọng tài do người không có thẩm quyền xác lập thì thỏa thuận trọng tài đó vô hiệu. Trường hợp thỏa thuận trọng tài do người không có thẩm quyền xác lập nhưng trong quá trình xác lập, thực hiện thỏa thuận trọng tài hoặc trong tố tụng trọng tài mà người có thẩm quyền xác lập thỏa thuận trọng tài đã chấp nhận hoặc đã biết mà không phản đối thì thỏa thuận trọng tài không vô hiệu.

3. “*Người xác lập thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự*” quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật TTTM là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp này thì Tòa án cần thu thập chứng cứ để chứng minh người xác lập thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự thì phải có giấy tờ tài liệu chứng minh ngày tháng năm sinh hoặc kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của Tòa án xác định, tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

4. “*Hình thức của thỏa thuận trọng tài không phù hợp với quy định tại Điều 16 Luật TTTM*” quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật TTTM là trường hợp thỏa thuận trọng tài không được xác lập bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 16 Luật TTTM và hướng dẫn tại Điều 7 Nghị quyết này.

5. “*Một trong các bên bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép trong quá trình xác lập thỏa thuận trọng tài*” quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật TTTM là trường hợp một trong các bên bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép theo quy định tại Điều 4, Điều 132 của Bộ luật dân sự.

6. “*Thỏa thuận trọng tài vi phạm điều cấm của pháp luật*” quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật TTTM là thỏa thuận thuộc trường hợp quy định tại Điều 128 của Bộ luật dân sự.

Điều 4. Thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được quy định tại Điều 6 Luật TTTM

“*Thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được*” quy định tại Điều 6 Luật TTTM là thỏa thuận trọng tài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Các bên đã có thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài cụ thể nhưng Trung tâm trọng tài này đã chấm dứt hoạt động mà không có tổ chức trọng tài kế thừa, và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trung tâm trọng tài khác để giải quyết tranh chấp.

2. Các bên đã có thỏa thuận cụ thể về việc lựa chọn Trọng tài viên trọng tài vụ việc, nhưng tại thời điểm xảy ra tranh chấp, vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà Trọng tài viên không thể tham gia giải quyết tranh chấp, hoặc Trung tâm trọng tài, Tòa án không thể tìm được Trọng tài viên như các bên thỏa thuận và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trọng tài viên khác để thay thế.

3. Các bên đã có thỏa thuận cụ thể về việc lựa chọn Trọng tài viên trọng tài vụ việc, nhưng tại thời điểm xảy ra tranh chấp, Trọng tài viên từ chối việc được chỉ định hoặc Trung tâm trọng tài từ chối việc chỉ định Trọng tài viên và các bên không thỏa thuận được việc lựa chọn Trọng tài viên khác để thay thế.

4. Các bên có thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài nhưng lại thỏa thuận áp dụng Quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài khác với Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm trọng tài đã thỏa thuận và điều lệ của Trung tâm trọng tài do các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp không cho phép áp dụng Quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài khác và các bên không thỏa thuận được về việc lựa chọn Quy tắc tố tụng trọng tài thay thế.

5. Nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng có điều khoản về thỏa thuận trọng tài được ghi nhận trong các điều kiện chung về cung cấp hàng hoá, dịch vụ do nhà cung cấp soạn sẵn quy định tại Điều 17 Luật TTTM nhưng khi phát sinh tranh chấp, người tiêu dùng không đồng ý lựa chọn Trọng tài giải quyết tranh chấp.

Điều 5. Xác định Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài quy định tại Điều 7 Luật TTTM

1. Các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn một trong các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam để giải quyết vụ việc liên quan đến hoạt động trọng tài tại Việt Nam. Việc thỏa thuận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ loại việc yêu cầu Tòa án giải quyết, tên Tòa án mà các bên lựa chọn.

Trường hợp thỏa thuận của các bên không đúng quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật TTTM thì thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động trọng tài được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật TTTM về thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án và quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật TTTM về thẩm quyền theo cấp của Tòa án.

Ví dụ: các bên thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân huyện X để giải quyết yêu cầu triệu tập người làm chứng thì thỏa thuận này là trái với quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật TTTM. Tòa án không chấp nhận thỏa thuận lựa chọn này của các bên và thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động trọng tài được xác định theo quy định tại điểm e khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Luật TTTM.

2. Các bên có thể thỏa thuận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài trước hoặc sau khi có tranh chấp. Việc thỏa thuận lựa chọn Tòa án đối với hoạt động trọng tài phải đảm bảo nguyên tắc chỉ có một Tòa án có thẩm quyền đối với một hoạt động trọng tài hoặc tất cả hoạt động trọng tài.

3. Xác định Tòa án có thẩm quyền đối với yêu cầu chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc.

a) Trường hợp yêu cầu chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc mà có nhiều bị đơn thì nguyên đơn có quyền lựa chọn yêu cầu một trong các Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của một trong các bị đơn đó. Trường hợp có một hoặc các bị đơn cư trú, hoặc có trụ sở ở nước ngoài thì nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án nơi cư trú, nơi có trụ sở của nguyên đơn.

b) Khi nhận đơn yêu cầu chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc, Tòa án phải giải thích cho người nộp đơn yêu cầu biết là chỉ có một Tòa án trong các Tòa án được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Luật TTTM có thẩm quyền giải quyết để họ lựa chọn. Tòa án do họ lựa chọn phải yêu cầu họ cam kết trong đơn yêu cầu về việc không nộp đơn yêu cầu tại các Tòa án khác.

c) Trong trường hợp nguyên đơn nộp đơn yêu cầu tại nhiều Tòa án khác nhau và các Tòa án đều nhận được đơn yêu cầu thì Tòa án đã thụ lý đầu tiên theo thời gian có thẩm quyền giải quyết. Các Tòa án nhận được đơn yêu cầu sau thì xử lý đơn như sau:

c1) Nếu chưa thụ lý thì căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 168 và Điều 311 của BLTTDS để trả lại đơn yêu cầu cùng tài liệu, chứng cứ và tiền tạm ứng lệ phí cho người đã nộp.

c2) Nếu đã thụ lý thì căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 168, điểm i khoản 1 Điều 192 và Điều 311 của BLTTDS để ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, xoá tên vụ việc đó trong sổ thụ lý, trả lại đơn yêu cầu cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người nộp đơn. Tiền tạm ứng lệ phí được Tòa án trả lại cho người đã nộp.

c3) Trường hợp nhiều Tòa án đều đã ra quyết định chỉ định Trọng tài viên, thì lấy quyết định chỉ định Trọng tài viên của Tòa án do nguyên đơn lựa chọn và thông báo cho bị đơn đầu tiên theo thời gian. Trong trường hợp này, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 39 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì nguyên đơn vẫn phải chịu lệ phí yêu cầu Tòa án chỉ định Trọng tài viên theo Quyết định chỉ định trọng tài viên của Tòa án tại tất cả các Tòa án mà nguyên đơn có yêu cầu.

4. Tòa án có thẩm quyền đối với yêu cầu thay đổi Trọng tài viên, giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài, hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc quy định tại các điểm b, c và g khoản 2 Điều 7 Luật TTTM được xác định như sau:

a) “*Nơi Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Luật TTTM được xác định theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật TTTM. Trường hợp các bên không thỏa thuận lựa chọn được địa điểm giải quyết tranh chấp và Hội đồng trọng tài không xác định hoặc không xác định rõ địa điểm giải quyết tranh chấp thì người yêu cầu phải nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trường hợp họ không chứng minh được thì Tòa án hướng dẫn họ yêu cầu Hội đồng trọng tài xác định. Tòa án căn cứ vào kết quả xác định địa điểm giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài để xem xét, quyết định việc thụ lý theo quy định của pháp luật.

b) “*Nơi Hội đồng trọng tài ra quyết định*” và “*Nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài*” quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 7 Luật TTTM được xác định theo quyết định, phán quyết của Hội đồng trọng tài. Trường hợp quyết định, phán quyết của Hội đồng trọng tài không xác định hoặc không xác định rõ địa điểm nơi Hội đồng trọng tài ra quyết định, nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài thì người yêu cầu phải nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trường hợp họ không chứng minh được thì Tòa án hướng dẫn họ yêu cầu Hội đồng trọng tài xác định. Tòa án căn cứ vào kết quả xác định của Hội đồng trọng tài để xem xét, quyết định việc thụ lý theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp nơi Hội đồng trọng tài ra quyết định, nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 7 Luật TTTM được tiến hành ở nước ngoài thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của bị đơn tại Việt Nam. Trường hợp bị đơn có nơi cư trú hoặc trụ sở ở nước ngoài thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn.

5. Xác định thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

a) Trọng tài nước ngoài tiến hành việc giải quyết tranh chấp và có yêu cầu Tòa án Việt Nam hỗ trợ hoạt động thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền đối với hoạt động của Trọng tài nước ngoài theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 7 Luật TTTM.

b) Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc của Trọng tài nước ngoài quy định tại điểm g khoản 2 Điều 7 Luật TTTM. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo quy định của BLTTDS về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Điều 6. Mất quyền phản đối quy định tại Điều 13 Luật TTTM

1. Trường hợp một bên phát hiện có vi phạm quy định Luật TTTM hoặc của thỏa thuận trọng tài mà vẫn tiếp tục thực hiện tố tụng trọng tài và không phản đối với Hội đồng trọng tài, Trung tâm trọng tài những vi phạm đó trong thời hạn do Luật TTTM quy định thì mất quyền phản đối tại Trọng tài, hoặc tại Tòa án đối với những vi phạm đã biết đó. Trường hợp Luật TTTM không quy định thời hạn thì thời hạn được xác định theo thỏa thuận của các bên hoặc quy tắc tố tụng trọng tài. Trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc quy tắc tố tụng trọng tài không quy định thì việc phản đối phải được thực hiện trước thời điểm Hội đồng trọng tài tuyên phán quyết.

2. Trước khi xem xét yêu cầu của một hoặc các bên về việc có vi phạm quy định Luật TTTM hoặc của thỏa thuận trọng tài, Tòa án phải kiểm tra các tài liệu, chứng cứ, quy tắc tố tụng trọng tài để xác định đối với yêu cầu đó, một hoặc các bên có mất quyền phản đối hay không mất quyền phản đối.

Trường hợp Tòa án xác định vi phạm đã mất quyền phản đối quy định tại Điều 13 Luật TTTM và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì bên đã mất quyền phản đối không được quyền khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài, yêu cầu hủy phán quyết trọng tài đối với những vi phạm đã mất quyền phản đối đó. Tòa án không được căn cứ vào các vi phạm mà một hoặc các bên đã mất quyền phản đối để quyết định chấp nhận yêu cầu của một hoặc các bên.

3. Khi giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án có trách nhiệm xem xét theo quy định tại điểm đ khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 68 Luật TTTM. Trường hợp xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu thì Tòa án có quyền quyết định ngay cả khi một hoặc các bên đã mất quyền phản đối.

Điều 7. Về thỏa thuận trọng tài quy định tại Điều 16 Luật TTTM

1. Trường hợp có nhiều thỏa thuận trọng tài được xác lập đối với cùng một nội dung tranh chấp thì thỏa thuận trọng tài được xác lập hợp pháp sau cùng theo thời gian có giá trị áp dụng.

2. Trường hợp thỏa thuận trọng tài có nội dung không rõ ràng, có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự để giải thích.

3. Khi có sự chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch, hợp đồng mà trong giao dịch, hợp đồng đó các bên có xác lập thỏa thuận trọng tài hợp pháp thì thỏa thuận trọng tài trong giao dịch, hợp đồng vẫn có hiệu lực đối với bên được chuyển giao và bên nhận chuyển giao, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Việc gộp nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp để giải quyết trong cùng một vụ kiện được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên thỏa thuận đồng ý gộp nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp vào giải quyết trong cùng một vụ kiện;

b) Quy tắc tố tụng trọng tài cho phép gộp nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp vào giải quyết trong cùng một vụ kiện.

Điều 8. Thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc quy định tại Điều 41 Luật TTTM

1. Trường hợp các bên không có thỏa thuận khác, thì Tòa án thực hiện việc chỉ định Trọng tài viên khi có yêu cầu trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn mà bị đơn không thông báo cho nguyên đơn tên Trọng tài viên mà mình lựa chọn, nếu nguyên đơn có yêu cầu thì Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên cho bị đơn;

b) Trường hợp vụ tranh chấp có nhiều bị đơn, khi hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn cuối cùng nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, mà các bị đơn không thống nhất được việc chọn Trọng tài viên, nếu một hoặc các bên có yêu cầu thì Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên cho các bị đơn;

c) Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được các bên chọn hoặc được Tòa án chỉ định mà các Trọng tài viên này không bầu được Chủ tịch Hội đồng trọng tài, nếu một hoặc các bên có yêu cầu thì Tòa án có thẩm quyền chỉ định Chủ tịch Hội đồng trọng tài cho các bên;

d) Trường hợp các bên thỏa thuận vụ tranh chấp do một Trọng tài viên duy nhất giải quyết, nhưng không chọn được Trọng tài viên duy nhất mà đã hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bị đơn cuối cùng nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn, thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án có thẩm quyền chỉ định Trọng tài viên duy nhất cho các bên.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phân công một Thẩm phán chỉ định Trọng tài viên. Tòa án có thẩm quyền thông báo ngay cho các bên tranh chấp, Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc được lựa chọn về việc thụ lý vụ việc và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán xét đơn yêu cầu chỉ định Trọng tài viên mà không phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu, không phải triệu tập các bên tranh chấp.

4. Khi xét đơn yêu cầu, Thẩm phán căn cứ vào quy định tại Điều 20 và Điều 21 Luật TTTM, danh sách Trọng tài viên của các tổ chức trọng tài hoạt động tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Luật TTTM, khoản 4 Điều 2 và Điều 19 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Trọng tài thương mại và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định. Quyết định chỉ định Trọng tài viên của Tòa án được thực hiện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Tòa án gửi quyết định cho các bên, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên Trọng tài vụ việc.

Điều 9. Thay đổi Trọng tài viên trọng tài vụ việc quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật TTTM

1. Tòa án chỉ thụ lý và giải quyết việc thay đổi Trọng tài viên trọng tài vụ việc trong những trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật TTTM. Người có yêu cầu thay đổi Trọng tài viên phải làm đơn yêu cầu bằng văn bản, trong đó nêu rõ trường hợp và lý do thay đổi Trọng tài viên.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phân công một Thẩm phán thực hiện việc thay đổi Trọng tài viên. Tòa án có thẩm quyền thông báo ngay cho Hội đồng trọng tài, các Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc, các bên tranh chấp về việc thụ lý đơn yêu cầu và Thẩm phán được phân công giải quyết.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán xét đơn yêu cầu thay đổi Trọng tài viên mà không phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu, không phải triệu tập các bên tranh chấp.

4. Khi xét đơn yêu cầu, Thẩm phán căn cứ vào quy định tại Điều 20, Điều 21 và khoản 6 Điều 42 Luật TTTM, danh sách Trọng tài viên của các tổ chức trọng tài hoạt động tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 Luật TTTM, khoản 4 Điều 2 và Điều 19 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật TTTM và các tài liệu kèm theo để xem xét, quyết định Trọng tài viên có thuộc trường hợp bị thay đổi hay không.

Trường hợp yêu cầu thay đổi Trọng tài viên là có căn cứ, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Thẩm phán căn cứ quy định tương ứng để quyết định việc thay đổi Trọng tài viên. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu thay đổi Trọng tài viên, thì Thẩm phán phải ra quyết định bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do của việc không chấp nhận yêu cầu thay đổi. Quyết định thay đổi Trọng tài viên được thực hiện theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Tòa án gửi quyết định cho các bên, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Điều 10. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài quy định tại Điều 44 Luật TTTM

1. Bên khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì phải làm đơn khiếu nại. Đơn khiếu nại phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật TTTM và nộp kèm theo các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật TTTM. Trường hợp Hội đồng trọng tài không ban hành quyết định riêng về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì người yêu cầu phải cung cấp những tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Hội đồng trọng tài không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đó.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn, Tòa án phải thông báo cho Hội đồng trọng tài biết về việc Tòa án đang thụ lý, giải quyết đơn khiếu nại.

3. Thẩm phán căn cứ vào đơn khiếu nại, tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn và quy định tại các điều 5, 6, 18 Luật TTTM để xác định khiếu nại về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài là có căn cứ hay không có căn cứ. Trong trường hợp cần thiết, Thẩm phán có thể đề nghị Hội đồng trọng tài trình bày ý kiến của họ về nội dung khiếu nại.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật TTTM, Thẩm phán phải xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại được thực hiện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định giải quyết khiếu nại, Tòa án gửi quyết định cho các bên, Hội đồng trọng tài, Trọng tài viên, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

5. Căn cứ vào quy định của pháp luật mà Thẩm phán chấp nhận hoặc không chấp nhận khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài. Tòa án

nêu rõ lý do và căn cứ của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận khiếu nại, tùy từng trường hợp cụ thể mà xử lý như sau:

a) Trường hợp Tòa án xác định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được thì xử lý như sau:

a1) Trường hợp Hội đồng trọng tài đã ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ việc thì các bên có quyền thỏa thuận, lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp.

a2) Trường hợp vụ việc đang được Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Tòa án, Hội đồng trọng tài phải ra quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp theo quy định tại khoản 6 Điều 44 Luật TTTM.

a3) Trường hợp Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết trọng tài thì một hoặc các bên có quyền yêu cầu Tòa án hủy phán quyết trọng tài theo thủ tục chung.

b) Trường hợp Tòa án xác định vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài không vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài thực hiện được thì xử lý như sau:

b1) Trường hợp Hội đồng trọng tài đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Tòa án, Hội đồng trọng tài tiếp tục thụ lý, giải quyết tranh chấp theo thủ tục chung.

b2) Trường hợp Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết trọng tài thì một hoặc các bên có quyền yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài hoặc yêu cầu Tòa án hủy phán quyết trọng tài theo thủ tục chung.

b3) Trường hợp vụ việc đang được Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp thì Hội đồng trọng tài tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

Điều 11. Về đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng quy định tại Điều 46 và Điều 47 Luật TTTM

1. Tòa án chỉ tiến hành thu thập chứng cứ trong trường hợp quy định tại khoản 5, 6 Điều 46 Luật TTTM nếu Hội đồng trọng tài, một hoặc các bên đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thu thập được (đã áp dụng các biện pháp cần thiết là đã sử dụng mọi cách thức và khả năng cho phép để yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cung cấp cho mình chứng cứ mà vẫn không được cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp). Văn bản đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ phải có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật TTTM, gửi kèm theo văn bản đề nghị là thỏa thuận trọng tài, đơn khởi kiện, tài liệu khác có liên quan và tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã tiến hành thu thập chứng cứ nhưng vẫn không thể tự mình thu thập được.

2. Trình tự, thủ tục thu thập, bảo quản, chuyển giao chứng cứ của Tòa án thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 46 Luật TTTM và quy định của BLTTDS.

3. Tòa án chỉ tiến hành triệu tập người làm chứng khi có căn cứ chứng minh người làm chứng đã được Hội đồng trọng tài triệu tập hợp lệ mà không đến phiên họp nhưng không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc giải quyết tranh chấp. Văn bản đề nghị triệu tập người làm chứng phải có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật TTTM, gửi kèm

theo văn bản đề nghị là thỏa thuận trọng tài, đơn khởi kiện, tài liệu khác có liên quan và tài liệu, chứng cứ chứng minh việc triệu tập hợp lệ mà người làm chứng không đến phiên họp nhưng không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc giải quyết tranh chấp.

4. Trình tự, thủ tục ra quyết định, triệu tập, thông báo kết quả triệu tập người làm chứng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật TTTM và quy định của BLTTDS.

5. Cùng với việc nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu, bên yêu cầu thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng phải nộp lệ phí thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng và chi phí thu thập chứng cứ, chi phí cho người làm chứng theo quy định. Trường hợp Hội đồng trọng tài yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng thì lệ phí thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng và chi phí thu thập chứng cứ, chi phí cho người làm chứng do bên yêu cầu thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng nộp thông qua Hội đồng trọng tài.

Điều 12. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 53 Luật TTTM

1. Một hoặc các bên tranh chấp có quyền làm đơn gửi đến Tòa án có thẩm quyền yêu cầu áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay sau khi nộp đơn khởi kiện tại Trọng tài (khi thời điểm tố tụng trọng tài đã bắt đầu) mà không phân biệt Hội đồng trọng tài đã được thành lập hay chưa, Hội đồng trọng tài đã giải quyết tranh chấp hay chưa.

2. Một hoặc các bên có quyền đề nghị Tòa án có thẩm quyền yêu cầu áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật TTTM, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Cùng với việc nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu, bên yêu cầu áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp lệ phí yêu cầu và thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định.

4. Trình tự, thủ tục áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án thực hiện theo quy định tại các điều 48, 49, 52, 53 Luật TTTM và quy định của BLTTDS.

5. Khi một trong các bên yêu cầu Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án đề nghị họ cho biết trước hoặc sau khi yêu cầu họ đã yêu cầu Hội đồng trọng tài áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời hay chưa. Nếu họ chưa yêu cầu Hội đồng trọng tài thì Tòa án yêu cầu họ phải cam kết trong đơn yêu cầu không yêu cầu tại các Tòa án khác, hoặc Hội đồng trọng tài. Đồng thời Tòa án phải kiểm tra, xem xét các tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu để xác định vụ tranh chấp đó các bên đã có yêu cầu Tòa án, Hội đồng trọng tài áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời hay chưa.

a) Trường hợp có căn cứ cho thấy một trong các bên đã có yêu cầu Hội đồng trọng tài, Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án căn cứ vào quy định tại khoản 5 Điều 53 Luật TTTM để trả lại đơn yêu cầu cho các bên, trừ trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của các bên không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

b) Trường hợp sau khi đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án mới phát hiện được vụ tranh chấp đó các bên đã có yêu cầu Hội đồng trọng tài, Tòa án áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời, thì Tòa án căn cứ vào quy định tương ứng để ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời do mình ban hành, đồng thời, trả lại đơn yêu cầu và các tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu cho các bên.

Điều 13. Đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc quy định tại Điều 62 Luật TTTM

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật TTTM thì hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày ban hành phán quyết trọng tài, mà một hoặc các bên mới có đơn yêu cầu Tòa án đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc, thì Tòa án không có thẩm quyền xem xét, giải quyết đơn yêu cầu đó.

Trường hợp có căn cứ cho thấy phán quyết trọng tài vụ việc đang được xem xét, giải quyết theo thủ tục yêu cầu hủy phán quyết trọng tài tại Tòa án có thẩm quyền thì khi nhận được đơn yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài, Tòa án chưa thụ lý yêu cầu này để đợi kết quả giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.

2. Bên yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc phải làm đơn yêu cầu bằng văn bản và gửi cùng các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật TTTM đến Tòa án có thẩm quyền.

3. Khi xem xét đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc, Thẩm phán không phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Trường hợp cần thiết, Thẩm phán có thể triệu tập một hoặc các bên tranh chấp, Hội đồng trọng tài để nghe ý kiến của họ về yêu cầu đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc. Thẩm phán căn cứ vào quy định Luật TTTM, các tài liệu kèm theo, kiểm tra tính xác thực của các tài liệu gửi kèm theo đơn để xem xét, quyết định việc đăng ký.

4. Trường hợp xét thấy phán quyết trọng tài vụ việc và các tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu là xác thực thì Thẩm phán thực hiện việc đăng ký. Quyết định đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc được thực hiện theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Trường hợp xác định phán quyết trọng tài không có thật, thì Thẩm phán từ chối đăng ký, trả lại đơn yêu cầu, các tài liệu kèm theo và phải thông báo ngay cho bên có yêu cầu biết, đồng thời nêu rõ lý do. Mẫu thông báo từ chối đăng ký phán quyết Trọng tài vụ việc được thực hiện theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 14. Căn cứ hủy phán quyết trọng tài quy định tại Điều 68 Luật TTTM

1. Phán quyết trọng tài quy định tại khoản 10 Điều 3 và Điều 68 Luật TTTM bao gồm quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên của Hội đồng trọng tài quy định tại Điều 58 Luật TTTM và phán quyết trọng tài của Hội đồng trọng tài quy định tại Điều 61 Luật TTTM.

2. Tòa án hủy phán quyết trọng tài quy định tại Điều 58 và Điều 61 Luật TTTM khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) “*Không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu*” là thỏa thuận trọng tài thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 6 và Điều 18 Luật TTTM và hướng dẫn tại các điều 2, 3 và 4 Nghị quyết này.

b) “*Thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc trái với các quy định Luật TTTM*” là trường hợp các bên có thỏa thuận về thành phần Hội đồng trọng tài, quy tắc tố tụng trọng tài nhưng Hội đồng trọng tài thực hiện không đúng thỏa thuận của các bên hoặc Hội đồng trọng tài thực hiện không đúng quy định Luật TTTM về nội dung này mà Tòa án xét thấy đó là những vi phạm nghiêm trọng và cần phải hủy nếu Hội đồng trọng tài không thể khắc phục được hoặc không khắc phục theo yêu cầu của Tòa án quy định tại khoản 7 Điều 71 Luật TTTM.

Ví dụ 1: Trường hợp một bên không được thông báo về đơn khởi kiện quy định tại Điều 32 Luật TTTM kịp thời và hợp pháp theo quy tắc tố tụng trọng tài, Luật TTTM dẫn tới việc không đảm

bảo được quyền được thành lập Hội đồng trọng tài là trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tổ tụng trọng tài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 68 Luật TTTM.

Ví dụ 2: Các bên thỏa thuận tranh chấp được giải quyết bởi Hội đồng trọng tài gồm ba trọng tài viên và áp dụng luật nội dung của Việt Nam để giải quyết vụ tranh chấp nhưng thực tế việc giải quyết tranh chấp được tiến hành bởi Hội đồng Trọng tài gồm một Trọng tài viên duy nhất, pháp luật áp dụng là pháp luật nội dung của Singapore mặc dù một bên có phản đối nhưng không được Hội đồng trọng tài chấp nhận thì đây là trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tổ tụng trọng tài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 68 Luật TTTM.

c) “*Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài*” là trường hợp Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực không thuộc thẩm quyền của Trọng tài quy định tại Điều 2 Luật TTTM; hoặc Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp mà không được các bên thỏa thuận yêu cầu Trọng tài giải quyết hoặc giải quyết vượt quá phạm vi của thỏa thuận đưa ra Trọng tài giải quyết.

Về nguyên tắc, Tòa án chỉ hủy phần quyết định có nội dung không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài mà không hủy phán quyết trọng tài. Trường hợp có thể tách được phần quyết định của Hội đồng trọng tài về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài, thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết không bị hủy.

Trường hợp không thể tách được phần quyết định của Hội đồng trọng tài về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài, thì Tòa án hủy phán quyết trọng tài đó.

d) “*Chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo; Trọng tài viên nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của một bên tranh chấp làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết trọng tài*”

Tòa án chỉ xem xét việc xác định chứng cứ giả mạo nếu có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó và chứng cứ đó phải có liên quan đến việc ra phán quyết, có ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết. Tòa án phải căn cứ vào quy định Luật TTTM, quy tắc tổ tụng trọng tài, thỏa thuận của các bên và quy tắc xem xét, đánh giá chứng cứ mà Hội đồng trọng tài áp dụng khi giải quyết vụ việc để xác định chứng cứ giả mạo.

đ) “*Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*” là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam.

Khi xem xét yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án phải xác định được phán quyết trọng tài có vi phạm một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật và nguyên tắc đó có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp của Trọng tài.

Tòa án chỉ hủy phán quyết trọng tài sau khi đã chỉ ra được rằng phán quyết trọng tài có nội dung trái với một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà Hội đồng trọng tài đã không thực hiện nguyên tắc này khi ban hành phán quyết trọng tài và phán quyết trọng tài xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, người thứ ba.

Ví dụ 1: Các bên đã tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp và thỏa thuận này không trái pháp luật, đạo đức xã hội nhưng Hội đồng trọng tài không ghi nhận sự thỏa thuận đó của các bên trong phán quyết trọng tài. Trong trường hợp này phán quyết trọng tài đã vi phạm nguyên

tắc tự do, tự nguyện cam kết trong lĩnh vực thương mại quy định tại Điều 11 Luật Thương mại và Điều 4 của Bộ luật dân sự... Tòa án xem xét, quyết định việc hủy phán quyết trọng tài này vì trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam đã được Luật Thương mại và Bộ luật dân sự... quy định.

Ví dụ 2: Một bên tranh chấp cung cấp chứng cứ chứng minh phán quyết trọng tài được lập có sự cưỡng ép, lừa dối, đe dọa hoặc hối lộ. Trong trường hợp này phán quyết trọng tài đã vi phạm nguyên tắc “trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư” quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật TTTM.

Điều 15. Tòa án xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài quy định tại Điều 71 Luật TTTM

1. Khi chỉ định Thẩm phán tham gia Hội đồng xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Chánh án Tòa án không chỉ định Thẩm phán đã ra quyết định chỉ định hoặc thay đổi Trọng tài viên, Thẩm phán đã giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài.

2. Khi xét đơn yêu cầu, Hội đồng xét đơn không xét lại nội dung vụ tranh chấp mà cần kiểm tra phán quyết trọng tài có thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật TTTM hay không. Nếu xét thấy phán quyết trọng tài thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật TTTM và Hội đồng trọng tài không khắc phục hoặc không thể khắc phục được theo yêu cầu của Tòa án quy định tại khoản 7 Điều 71 Luật TTTM, thì Hội đồng xét đơn yêu cầu căn cứ vào điểm tương ứng tại khoản 2 Điều 68 Luật TTTM để ra quyết định hủy phán quyết trọng tài. Nếu xét thấy phán quyết trọng tài không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật TTTM, thì Hội đồng xét đơn yêu cầu ra quyết định không hủy phán quyết trọng tài. Quyết định về việc hủy phán quyết trọng tài được thực hiện theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét đơn yêu cầu xem xét tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài khi có yêu cầu của một bên trong trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 71 Luật TTTM. Quyết định tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài được thực hiện theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Hội đồng xét đơn yêu cầu có quyền quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 71 Luật TTTM. Quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài được thực hiện theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 16. Lệ phí Tòa án liên quan đến Trọng tài quy định tại Điều 72 Luật TTTM

Người yêu cầu Tòa án giải quyết các loại việc liên quan đến Trọng tài phải nộp lệ phí Tòa án theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Khi có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ; triệu tập người làm chứng; hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc thì Tòa án không yêu cầu người nộp đơn nộp lệ phí mà tiến hành thụ lý vụ việc theo thủ tục chung.

Điều 17. Ban hành các mẫu văn bản tố tụng

Ban hành kèm theo Nghị quyết này các mẫu văn bản tố tụng sau đây:

1. Quyết định chỉ định Trọng tài viên (Mẫu số 01);
2. Quyết định thay đổi Trọng tài viên (Mẫu số 02);

3. Quyết định giải quyết khiếu nại (Mẫu số 03);
4. Quyết định đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc (Mẫu số 04);
5. Thông báo từ chối đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc (Mẫu số 05);
6. Quyết định tạm đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài (Mẫu số 06);
7. Quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài (Mẫu số 07);
8. Quyết định về việc hủy phán quyết trọng tài (Mẫu số 08).

Điều 18. Về hiệu lực thi hành quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật TTTM

Kể từ ngày Luật TTTM có hiệu lực (ngày 01-01-2011), việc giải quyết tranh chấp giữa các bên được thực hiện theo quy định Luật TTTM mà không phụ thuộc vào tranh chấp phát sinh trước hoặc sau khi Luật TTTM có hiệu lực, và các bên đã có thỏa thuận trọng tài trước hoặc sau khi Luật TTTM có hiệu lực.

Đối với thỏa thuận trọng tài được xác lập trước ngày Luật TTTM có hiệu lực, nhưng kể từ ngày Luật TTTM có hiệu lực mới phát sinh tranh chấp và các bên không có thỏa thuận trọng tài mới, thì việc xác định thỏa thuận trọng tài có hợp pháp hay không và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài đó phải căn cứ vào quy định tương ứng của pháp luật tại thời điểm xác lập thỏa thuận trọng tài.

Ví dụ: Công ty A và Công ty B ký hợp đồng ngày 01-6-2008 trong đó có điều khoản lựa chọn trọng tài để giải quyết tranh chấp. Ngày 18-8-2013 Công ty A khởi kiện tranh chấp hợp đồng tại Trọng tài do các bên không thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp này trọng tài tiến hành thụ lý, giải quyết tranh chấp theo quy định Luật TTTM và xác định hiệu lực của thỏa thuận trọng tài theo quy định của Pháp lệnh trọng tài thương mại. Hiệu lực của thỏa thuận trọng tài được xác định theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xác lập thỏa thuận trọng tài. Pháp lệnh trọng tài thương mại có hiệu lực từ ngày 01-7-2003 đến hết ngày 31-12-2010.

Điều 19. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 20 tháng 3 năm 2014 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2014. Các hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hết hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phải giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung thì đề nghị phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban pháp luật của Quốc hội;
- Ban Nội chính TW;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo);
- Bộ Tư pháp;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
CHÁNH ÁN**

Trương Hòa Bình

- Lưu VP, Viện KHXX (TANDTC).

STAC

Southern Trade Arbitration Centre